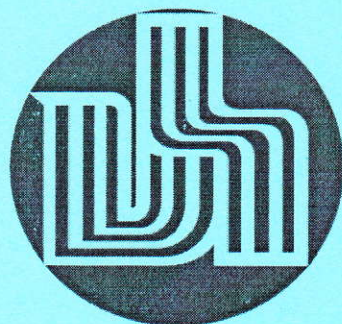


TỔNG CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN
VIỆT NAM - HUNGARI



VIHEM

Chất lượng tạo nên giá trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2018

Hà Nội, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a – DN

Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		109.124.987.696	104.493.683.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.442.127.331	7.854.567.730
1. Tiền	111		4.442.127.331	2.854.567.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.937.626.586	37.482.952.269
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		176.308.639.980	164.650.800.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		428.291.380	4.782.230.827
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.360.224.847	9.325.551.172
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(141.159.529.621)	(141.275.630.027)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		58.833.951.900	58.244.881.635
1. Hàng tồn kho	141		58.833.951.900	58.244.881.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		911.281.879	911.281.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		911.281.879	911.281.879
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		45.242.534.615	32.876.654.487
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.387.453.920	12.005.723.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24.387.453.920	12.005.723.922
- Nguyên giá	222		85.396.950.652	70.555.327.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.009.496.732)	(58.549.603.527)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		1.687.186.140	1.687.186.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.687.186.140)	(1.687.186.140)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		371.324.341	516.972.232
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		371.324.341	516.972.232
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.483.756.354	20.353.958.333
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.040.000.000	2.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		18.443.756.354	18.213.958.333
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			




Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		154.367.522.311	137.370.338.000
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		38.473.268.156	34.961.370.760
I. Nợ ngắn hạn	310		38.473.268.156	34.961.370.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.021.926.229	6.799.265.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.833.365.727	1.483.383.742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		838.649.854	759.595.947
4. Phải trả người lao động	314		(847.201.827)	505.733.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.297.491.334	2.094.017.732
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.523.947.565	2.999.805.415
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.802.041.369	20.170.596.691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.047.905	148.972.905
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		115.894.254.155	102.408.967.240
I. Vốn chủ sở hữu	410		116.168.794.147	101.522.044.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.316.500.000	11.316.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.018.312.075	9.018.312.075
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.166.017.928)	(28.812.768.049)
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(274.539.992)	886.923.214
1. Nguồn kinh phí	431		(903.863.200)	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		629.323.208	886.923.214
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		154.367.522.311	137.370.338.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Nguyễn Thị Thúy Huyền


Ngô Thế Liang


Bùi Quốc Bảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		37.253.205.121	33.043.246.560	140.383.631.862	101.818.233.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		203.751.950	76.317.929	219.385.918	1.186.406.236
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37.049.453.171	32.966.928.631	140.164.245.944	100.631.827.181
<i>Doanh thu công nghiệp</i>			<i>33.801.365.884</i>	<i>32.695.952.285</i>	<i>103.801.253.565</i>	<i>89.245.725.390</i>
4. Giá vốn hàng bán	11		27.700.611.905	19.878.601.555	112.318.623.655	70.548.570.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.348.841.266	13.088.327.076	27.845.622.289	30.083.256.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		347.067.135	261.315.184	1.308.624.304	445.851.605
7. Chi phí tài chính	22		244.130.098	1.379.790.282	1.058.329.365	2.749.187.967
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		244.130.098	1.379.790.282	1.058.329.365	2.749.187.967
8. Chi phí bán hàng	25		2.187.703.024	2.269.153.634	5.026.776.514	6.039.460.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.277.657.498	3.107.806.356	8.464.390.592	9.142.126.971
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		4.986.417.781	6.592.891.988	14.604.750.122	12.598.333.533
11. Thu nhập khác	31		41.818.181	57.636.364	41.999.999	90.348.549
12. Chi phí khác	32				-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		41.818.181	57.636.364	41.999.999	90.348.549
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.028.235.962	6.650.528.352	14.646.750.121	12.688.682.082
<i>Trong đó : Cổ tức được chia từ trường cao đẳng tư thực công nghệ HN & Cty VIHEMI, VIHEM2</i>					<i>10.200.000</i>	<i>179.400.000</i>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	-	5.028.235.962	6.650.528.352	14.646.750.121	12.688.682.082

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ch
Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang



Bưu Quốc Bưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		139.583.736.214	101.097.714.529
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(100.055.767.735)	(84.819.548.300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.324.577.023)	(17.578.805.543)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.854.855.763)	(2.599.185.460)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.215.531.668	2.831.127.970
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.199.526.033)	(11.823.002.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.364.541.328	(12.891.699.192)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.118.445.869)	(6.320.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41.818.181	56.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		100.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		568.201.283	231.779.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.408.426.405)	(41.032.356.486)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	76.403.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		67.431.007.957	59.918.600.320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.799.563.279)	(78.210.381.062)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		631.444.678	58.111.719.258
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.412.440.399)	4.187.663.580
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.854.567.730	1.118.265.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.442.127.331	5.305.928.927

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang



Đuôi Quốc Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý3 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Động cơ điện Việt Nam - Hungari được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari theo Quyết định số 3216/QĐ-BCN ngày 13/11/2006 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari thành Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101925 ngày 22/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất các loại máy móc thiết bị kỹ thuật điện, cơ khí dùng trong công nghiệp và dân dụng; chế tạo động cơ điện máy phát điện các loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các loại máy móc cơ khí dùng trong công nghiệp và dân
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa các loại thiết bị kỹ thuật điện; sửa chữa động cơ điện, máy phát điện các loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế động cơ điện, máy phát điện các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị, phụ tùng thiết bị kỹ thuật điện, cơ kim khí; động cơ điện, máy phát điện các loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ chế tạo máy điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công, lắp đặt các công trình thiết bị điện đến 35KV;
- (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật)

Địa chỉ: Tổ 24, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.

Tel: (84-4) 3882 3256 Fax: (84-4) 3882 3291

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 02 Công ty

1. Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 1

Địa chỉ: 495B Tôn Đức Thắng, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty liên kết: 34%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty liên kết: 34%

2. Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 2

Địa chỉ: 652/44 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty liên kết: 34%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty liên kết: 34%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử



Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06-10
Máy móc, thiết bị	04-08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là lợi thế thương mại; phần mềm thiết kế; hệ thống chất lượng ISO.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Phần mềm thiết kế	06-07
Hệ thống chất lượng ISO	03

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình Trạm bảo hành, giới thiệu sản phẩm và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 24 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay



Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn; công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và trên một năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay trả sau và chi phí khuyến mãi bán hàng. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán động cơ điện, vật tư; doanh thu sửa chữa, gia công, cho thuê nhà; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cho thuê trạm dịch vụ tại 255 Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội được xác định căn cứ vào hợp đồng thuê trạm, biên bản bàn giao mặt bằng, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...



12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là khoản trích lập dự phòng phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty thực hiện chuyển lỗ theo quy định hiện hành,

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

079
NG T
PHẢI
O MÃ
AM-HU
ANH

Biểu số 11

Mẫu số B 09 – DN

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	382.795.922	332.987.808
- Tiền gửi ngân hàng	4.059.331.409	2.521.579.922
<i>Ngân hàng công thương Đông anh</i>	936.631.665	228.806.985
<i>Ngân hàng công thương Yên Viên</i>	7.088.180	7.070.435
<i>Ngân hàng ngoại thương CN Chương Dương</i>	3.115.611.564	2.285.702.502
<i>Ngân hàng Nông nghiệp Đông anh</i>		
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	4.442.127.331	7.854.567.730
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3- Các khoản phải thu khác & Tài sản ngắn hạn khác		
3,1 Các khoản phải thu khác	9.360.224.847	9.325.551.172
+ Tạm ứng	318.941.529	264.250.019
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
+ Xuất dùng thử SP các loại ...	996.113.206	689.535.300
+ Xí nghiệp đúc Hải Đăng	3.027.114.324	3.123.214.730
+ Tiền thuê đất Ô, Quang	963.483.125	959.020.125
+ Tạm ứng cổ tức 2015	2.656.355.000	2.656.355.000
+ Các khoản phải thu khác	1.111.717.663	1.583.175.998
+ Chi thường ngày 2/9/2018	236.500.000	
- Các khoản cho các đơn vị nội bộ vay (TK 138.8)		
- Các khoản phải thu từ các đơn vị nội bộ (TK 136.8)		
4- Hàng tồn kho	58.833.951.900	58.244.881.635
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	18.481.293.170	22.412.295.210
- Công cụ, dụng cụ	85.926.895	225.623.845
- Chi phí SX, KD dở dang	18.875.254.575	18.227.847.618
- Thành phẩm	21.391.477.260	17.379.114.962
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58.833.951.900	58.244.881.635
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	58.833.951.900	58.244.881.635
5- Tài sản ngắn hạn khác	911.281.879	911.281.879
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	911.281.879	911.281.879
+ Các khoản khác (<i>Tiền thuế TNCN</i>)		-
Cộng	911.281.879	911.281.879
6- Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		

S-C
Y
DIỆ
GARI
P.HA

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
7- Phải thu dài hạn khác		
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn		
+ Các khoản tiền nhận uỷ thác		
+ Cho vay không có lãi		
+ Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	-	-
13- Đầu tư dài hạn:		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.443.756.354	18.213.958.333
- Đầu tư vào công ty liên kết		
+ Công ty cổ phần VIHEM 1	1.020.000.000	1.020.000.000
+ Công ty cổ phần VIHEM 2	1.020.000.000	1.020.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác (Trường cao đẳng tư thục Công nghệ HN):		100.000.000
Cộng	20.483.756.354	20.353.958.333
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	20.802.041.369	20.170.596.691
<i>Ngân hàng ngoại thương CN Chương Dương</i>	11.153.709.294	6.270.069.097
<i>Vay vốn các đối tượng khác</i>	9.648.332.075	13.900.527.594
- Vay dài hạn		
Tr. đó : Đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành		
Tr. đó : Đến hạn trả		
Cộng	20.802.041.369	20.170.596.691
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a, Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	821.707.547	740.039.223
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	16.942.307	19.556.724
b, Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	838.649.854	759.595.947
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả (TK 335)	1.297.491.334	2.094.017.732
- Trích trước các khoản vào chi phí		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)		
Cộng	1.297.491.334	2.094.017.732
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	49.100.535	50.621.535
- Bảo hiểm xã hội	338.755.108	339.646.958
- Bảo hiểm TN	21.626.660	22.407.660
- Kinh phí công đoàn	25.211.000	
- Tiền cổ tức Công đoàn		481.600.000
- Tiền cổ tức	3.122.000	3.122.000

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mua cổ phần phát hành riêng lẻ năm 2017		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.086.132.262	2.102.407.262
Cộng	2.523.947.565	2.999.805.415
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a, Vay dài hạn	-	
- Vay ngân hàng	-	
- Vay đối tượng khác		
b, Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	
24- Tài sản thuê ngoài		
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Khoản mục	Số kỳ này	Số kỳ trước
25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	140.383.631.862	101.818.233.417
+ Doanh thu bán hàng	140.383.631.862	101.818.233.417
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	219.385.918	1.186.406.236
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	219.385.918	1.186.406.236
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần	140.164.245.944	100.631.827.181
Trong đó: + Doanh thu công nghiệp	103.801.253.565	89.245.725.390
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.007.639	266.451.605
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.028.416.665	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.200.000	179.400.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí hoạt động tài chính	1.058.329.365	2.749.187.967
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Đ/c chi phí thuế TNDN của các năm trước & chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi thuế TNDN hiện hành		
32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.334.338.402	56.761.981.273
- Chi phí nhiên liệu, động lực	1.447.008.000	1.452.270.040
- Tiền lương và các khoản phụ cấp	19.000.000.000	17.000.000.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ	2.316.362.196	2.527.086.933
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.469.838.400	1.318.899.430
- Chi phí khác	10.213.948.162	12.999.973.522
Cộng	97.781.495.160	92.060.211.198

Lập, Ngày 12 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Nguyễn Thị Thủy Huyền


Ngô Thế Liang



Bùi Quốc Pouvi



